

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH (06 THÁNG)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Văn phòng HĐND - UBND xã Nam Đàn công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	68.116.276.400	50.761.277.327	74,52	
I	Nguồn ngân sách trong nước	68.116.276.400	50.761.277.327	74,52	
1	Chi quản lý hành chính	68.116.276.400	7.458.216.495	10,95	
	011 - Quốc phòng	301.377.000	296.702.220	98,45	
1.1	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	301.377.000	296.702.220	98,45	
	041 - An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.401.640.000	686.920.000	49,01	
1.1	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	1.401.640.000	686.920.000	49,01	
	098 - Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	30.400.000			
1.1	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	30.400.000			
	134 - Vệ sinh an toàn thực phẩm	38.120.000			
1.1	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	38.120.000			
	139 - Y tế khác	149.400.000			
1.1	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	149.400.000			
	161 - Văn hóa	50.000.000			
1.1	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	50.000.000			
	278 - Bảo vệ môi trường khác	120.800.000			
1.1	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	120.800.000			
	281 - Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	18.908.136.000			
1.1	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	18.908.136.000			
	282 - Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	32.050.480.000			
1.1	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	32.050.480.000			
	283 - Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	15.000.000			
1.1	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	15.000.000			
	312 - Kiến thiết thị chính	250.000.000			
1.1	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	250.000.000			
6	Chi khác		23.800.000		

Đơn vị: Văn phòng HĐND - UBND xã Nam Đàn

Chương: 830

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	332 - Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	27.600.000			
1.1	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	27.600.000			
	338 - Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	80.000.000			
1.1	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	80.000.000			
	341 - Quản lý nhà nước	13.539.423.400	6.474.594.275	47,82	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	8.410.000.000	3.566.700.075	42,41	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	5.129.423.400	2.907.894.200	56,69	
	371 - Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	180.900.000			
1.1	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	180.900.000			
	398 - Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	949.200.000			
1.1	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	949.200.000			
	428 - Khác ngân sách	23.800.000			
1.1	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	23.800.000			
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		30.200.000		
	134 - Vệ sinh an toàn thực phẩm		30.200.000		
2.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		30.200.000		
3	Chi bảo đảm xã hội		699.727.200		
	371 - Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng		160.500.000		
3.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		160.500.000		
	398 - Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác		539.227.200		
3.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		539.227.200		
4	Chi hoạt động kinh tế		42.428.533.632		
	281 - Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp		10.537.123.000		
4.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		10.537.123.000		
	282 - Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp		31.821.720.000		
4.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		31.821.720.000		
	312 - Kiến thiết thị chính		42.090.632		
4.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		42.090.632		
	332 - Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn		27.600.000		
4.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		27.600.000		
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		120.800.000		
	278 - Bảo vệ môi trường khác		120.800.000		
5.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		120.800.000		
6	Chi khác		23.800.000		

H.C.A.
PHÒNG
NHÂN
HÂN D
- T. N

Đơn vị: Văn phòng HĐND - UBND xã Nam Đàn

Chương: 830

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	428 - Khác ngân sách		23.800.000		
6.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		23.800.000		

Ngày ... tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ 

VĂN PHÒNG (Chữ ký, dấu)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN -
ỦY BAN NHÂN DÂN

XÃ NAM ĐÀN - T. NGHỆ AN

Nguyễn Văn Dương

T. NAM
AN